TÒA ÁN ND HUYỆN VĂN BÀN TỈNH LÀO CAI Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST Ngày: 23/7/2023 *V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Triệu Vĩnh Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Duy Bình và ông Lê Hoàng Chuân.

Thư ký phiên tòa: Bà Lự Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Bà Nông Thị Mới - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/3/2023 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị B, sinh năm: 1992;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh L.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Văn H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh L.

Vắng mặt không lý do.

- Người làm chứng: 1. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1966 – Vắng mặt.

2. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1963 – Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H , Trưởng thôn B – Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh L

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Triệu Thị B trình bày:

Chị có tìm hiểu và chung sống với anh Trương Văn H từ đầu năm 2010, đến ngày 18/01/2012 mới tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Trương Văn H tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh L. Hai vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc không có mâu thuẫn gì cho đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh H thường

xuyên không quan tâm vợ con, không chăm lo cuộc sống gia đình, suốt ngày cãi đánh chửi nhau, hạnh phúc không Đ được mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 anh H đi làm ăn xa nhà nên vợ chồng không gặp nhau, không quan tâm đến đến nhau về tình cảm cũng như kinh tế. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không được. Nay Chị xét thấy không còn tình cảm với anh H mục đích hôn nhân không Đ được, không còn cách nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên Chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn H để sớm đảm bảo hạnh phúc cho tôi.

Về con chung: Trước khi kết hôn chị và anh Trương Văn H không ai có con riêng. Hiện nay chị không mang thai. Anh chị có 02 con chung là cháu Trương Đình Đ, sinh ngày 21/11/2011 và Cháu Trương Yến N, sinh ngày 16/10/2015. Hiện nay các cháu phát triển khỏe mạnh bình thường không bị dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn chị B có nguyện vọng được nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Trương Đình Đ và cháu Trương Yến N cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và yêu cầu anh Trương Văn H phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho cháu Đ và cháu N mỗi cháu là 500.000đ/tháng tổng cộng 02 cháu là 1.000.000đ/tháng/cháu cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị Triệu Thị B không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Trong thời gian chung sống hai anh chị không vay nợ ai và không cho ai vay nợ gì nên không đề cập Tòa án giải quyết.

2. Tại biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Trương Văn H trình bày:

Anh và chị Triệu Thị B về chung sống với nhau từ năm 2010, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/01/2012 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh L. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau làm ăn chăm sóc con cái tại xã T, cũng có lúc gia đình phát sinh mâu thuẫn do những ý kiến khác nhau nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn. Từ năm 2017, anh H đi làm ăn xa, chị B ở nhà lao động gần nhà và chăm con, hàng năm vào ngày lễ tết anh vẫn về nhà thăm nom, chăm sóc vợ con. Hai vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc, chia sẻ qua điện thoại. Do quá trình đi làm, thu nhập thấp, sau khi trang trải chi phí sinh hoạt của cá nhân thì không còn dư để gửi về cho vợ nuôi con, nên dẫn đến kinh tế khó khăn, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, anh chị cũng đã được gia đình khuyên bảo Nếu lần nhưng chị B không muốn đoàn tụ. Đến nay anh xét thấy vẫn còn tình cảm với chị B, mong muốn hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái trưởng thành. Anh H không đồng ý ly hôn với chị Triệu Thị B.

Về con: Quá trình chung sống anh chị không ai có con riêng. Anh và chị Triệu Thị B có 02 con chung là cháu Trương Đình Đ, sinh ngày 21/11/2011 và cháu Trương Yến N, sinh ngày 16/10/2015. Các cháu phát triển khỏe mạnh, không bị bệnh bẩm sinh. Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu. Cho đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi. Anh H yêu cầu chị B phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng/cháu, tổng cộng cả hai cháu là 2.000.000đ/tháng, đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh Trương Văn H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Trong thời gian chung sống hai anh chị không vay nợ ai và không cho ai vay nợ gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 26/5/2023, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với nguyên đơn chị Triệu Thị B, anh Trương Văn H vắng mặt không có lý do. Chị Triệu Thị B có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn mở phiên tòa để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên Tòa:

- Nguyên đơn chị Triệu Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bị đơn anh Trương Văn H vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238 và Khoản 4 Điều 147; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Triệu Thị B được ly hôn với anh Trương Văn H.

- Về con chung: Giao cháu Trương Đình Đ, sinh ngày 21/11/2011 và cháu Trương Yến N, sinh ngày 16/10/2015 cho chị Triệu Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trương Văn H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 500.000đ/tháng/cháu, tổng cộng hai cháu là 1.000.000đ/tháng. Cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Triệu Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Trương Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về Tố tụng: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo chị Triệu Thị B yêu cầu tranh chấp Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Xét thấy, bị đơn là anh Trương Văn H cư trú tại Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Triệu Thị B và anh Trương Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 18/01/2012 tại UBND xã T,

huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Triệu Thị B và anh Trương Văn H là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của những người làm chứng, Biên bản xác minh tại thôn B, xã T về quan hệ hôn nhân giữa chị Triệu Thị B và anh Trương Văn H, xác định: chị Triệu Thị B, sinh năm 1992 và anh Trương Văn H, sinh năm 1990. ĐKHKTT: Thôn B, xã T, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 18/01/2012. Trong quá trình chung sống cùng nhau tại địa phương có phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Bản thân chị B và anh H cũng đã xác nhận hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ khi anh H đi làm ăn, nguyên nhân chính là do anh H không chăm lo kinh tế gia đình, không gửi tiền để chị B chăm lo cho các con, dẫn đến một mình chị B ở nhà một mình làm ăn và chăm sóc các con rất vất vả. Đến nay anh H xét thấy vẫn còn tình cảm với chị B, mong muốn hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái trưởng thành. Tuy Nên trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc tình cảm vợ chồng có thể đoàn tụ; không thực hiện biện pháp gì để hàn gắn thể hiện việc anh không có thiện chí đoàn tụ gia đình với chị B.

Như vậy, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh H đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục để đoàn tụ, mục đích hôn nhân không Đ được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B về việc ly hôn với anh H.

[3] Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của hai bên đương sự là chính đáng. Tuy Nên khi giao con cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng cần phải xem xét mọi mặt quyền lợi của các con chưa thành niên.

Xét thấy, chị B và anh H đều là lao động tự do tại địa phương có thu nhập ổn định như nhau. Tuy Nhiên hiện nay chị B cùng hai con đang sinh sống tại 01 ngôi nhà xây cấp IV, được xây dựng trên đất của bố mẹ đẻ chị B tại thôn B, xã T; hàng ngày chị B làm công việc trồng trọt, chăn nuôi tại gia đình và có bán hàng rong trên địa bàn địa phương; đảm bảo việc chăm sóc, đưa đón hai con hàng ngày. Anh H hiện nay thường xuyên đi làm ăn xa, thi thoảng mới về thăm nhà.

Tại Biên bản ghi ý kiến về nguyện vọng của các cháu Trương Đình Đ, sinh ngày 21/11/2011 thể hiện nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ; đối với cháu Trương Yến N, sinh ngày 16/10/2015, mặc dù đã được Thẩm phán động viên và giải thích về quyền thể hiện nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn, nhưng cháu không thể hiện quan điểm muốn sống cùng bố hay mẹ.

Căn cứ lời khai của các đương sự, người làm chứng, xác định: từ khi hai vợ chồng anh H và chị B ly thân, các con chung đều sống cùng chị B tại thôn B, xã T và được chị B chăm sóc chu đáo, đưa đón hàng ngày, các cháu được học hành phát triển đầy đủ.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao cháu Trương Đình Đ, sinh ngày 21/11/2011 và cháu Trương Yến N, sinh ngày 16/10/2015 cho chị B trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý, giáo dục giới tính của các cháu. Đồng thời không làm thay đổi môi trường sống và sự ổn định quá trình học tập của các cháu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị B và anh H đều là lao động tự do tại địa phương, có mức thu nhập bình quân là 4.000.000đ/tháng. Việc chị B yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung 500.000đ/ tháng/cháu, tổng cộng hai cháu là 1.000.000đ/tháng, cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp với mức chi tiêu tại địa phương, đảm bảo cuộc sống và việc học tập của các cháu.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản: Các đương sự không yêu cầu, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Triệu Thị B và anh Trương Văn H phải chịu án phí vụ án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Triệu Thị B:

- Về hôn nhân: Chị Triệu Thị B được ly hôn với anh Trương Văn H.

- Về nuôi con chung: Chị Triệu Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Đình Đ, sinh ngày 21/11/2011 và cháu Trương Yến N, sinh ngày 16/10/2015 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trương Văn H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Trương Đình Đ và Trương Yến N mỗi cháu một tháng là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), tổng cộng hai cháu mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Về án phí: Chị Triệu Thị B phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004437 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Chị Triệu Thị B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trương Văn H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc tống Đ hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Sở tư pháp;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu HS, LĐ, TP, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Vĩnh Thái